

VN-Index tăng nhẹ sau hai phiên giảm

Ngày báo cáo

16/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ sau hai phiên giảm

VN-Index tăng nhẹ trong phiên giao dịch biên độ hẹp, đóng cửa tại 1.705,91 điểm, tăng 0,45%. Độ rộng thị trường tích cực, với 174 mã tăng nhiều hơn 120 mã giảm trên sàn HOSE. Tuy nhiên, lực mua vẫn thận trọng, khi khối lượng giao dịch chỉ đạt 510 triệu cổ phiếu, tương đương 11 nghìn tỷ đồng, giảm 26% so với phiên trước.

- **Các cổ phiếu Ngân hàng** dẫn dắt đà tăng của thị trường, với CTG (+2,7%), BID (+2,3%) và LPB (+2,2%) tăng tích cực.
- **Nhóm Hàng tiêu dùng và nhóm Dịch vụ Tiêu dùng** hỗ trợ chỉ số chung, với MSN (+1,4%), VNM (+1,0%), PNJ (+3,3%) và MWG (+1,5%) tăng tích cực.
- **Nhóm Bất động sản** diễn biến trái chiều, với VIC (-1,4%) và DXG (-1,0%) giảm, trong khi VHM (+3,6%) và KDH (+3,7%) tăng mạnh.
- **Các công ty Dịch vụ Tài chính** phân hóa sau nhịp phục hồi mạnh của phiên trước, với SSI (+1,0%), BSI (+3,1%) và CTS (+3,2%) tăng, trong khi VCK (-1,1%) và HCM (-1,0%) giảm nhẹ.
- **Các công ty Công nghiệp** cũng ghi nhận diễn biến tích cực có chọn lọc, với GMD (+1,9%) và HAH (+1,5%) tăng, trong khi CII (-1,2%) và CTD (-1,0%) giảm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.705,9	259,1	124,9
% Δ	0,5%	-0,1%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-1,7%	-0,9%	0,5%
- % YTD	-4,4%	3,4%	3,4%
- % YOY	-3,4%	-6,5%	11,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	425,6	19,7	14,3
- TB 1 tháng (triệu)	629,6	29,2	27,0
- TB 1 năm (triệu)	910,6	55,0	24,9
- TB QTD	621,0	31,9	32,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-6,8%	-7,5%	91,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	50,5	0,4	0,5
- Bán (triệu)	71,2	1,0	0,8
- GT ròng (triệu)	-20,7	-0,7	-0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	185	71	184
Mã giảm	121	51	121
Không đổi	126	179	543
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	319,8	17,5	50,3
P/E trượt 12T	11,6	9,9	13,8
LS cổ tức*	3,1%	3,5%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.855,1	29.169	1.369,08
VN30F2M	1.857,4	756	2,05
VN30F1Q	1.853,7	354	0,27
VN30F2Q	1.875,9		0,00
VN100F1M	1.753,9	14	0,19
VN100F2M	1.750,0	34	0,03
VN100F1Q	1.754,4	135	0,85
VN100F2Q	1.749,3	4	0,04
USD/VND		25.873	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- VHC: Doanh thu sơ bộ quý 3 nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, doanh thu tháng 9 phục hồi
- PHR: LNST sơ bộ 9T 2026 của công ty mẹ tăng 2,5 lần YoY; Room ngoại dự kiến được xác định lại ở mức 50% - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- FPT: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận trung hạn thấp hơn phần lớn đã được phản ánh vào giá - Cập nhật
- VSC: Từ khai thác cảng đến câu chuyện hệ sinh thái cảng biển - logistics - Báo cáo Công ty

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thoái lui từ vùng kháng cự 1.715 điểm trong bối cảnh cả bên mua và bên bán đều duy trì trạng thái thận trọng. Do đó, một nhịp hồi phục ổn định chỉ được xác nhận khi chỉ số vượt trở lại vùng 1.715 điểm. Trong phiên 19/10, chưa thể loại trừ khả năng VN-Index tiếp tục rung lắc hoặc điều chỉnh về vùng giá thấp gần nhất 1.690–1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

VHC: Doanh thu sơ bộ quý 3 nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, doanh thu tháng 9 phục hồi

* **Doanh thu tháng 9/2026** đạt 1,0 nghìn tỷ đồng (+13% YoY), cải thiện so với tháng 7 và tháng 8 (lần lượt -10% YoY và +2% YoY), được thúc đẩy bởi sự phục hồi tại Mỹ (+22% YoY, +31% MoM) và doanh số mạnh tại châu Âu (+41% YoY, -8% MoM). Doanh số tại Mỹ phục hồi sau mức giảm mạnh YoY trong tháng 7-8. Châu Âu duy trì đà tăng trưởng mạnh, mà chúng tôi cho rằng là nhờ nguồn cung cá thịt trắng biển toàn cầu tiếp tục thắt chặt. Trong khi đó, doanh số tại Trung Quốc giảm mạnh (-82% YoY; -88% MoM) sau mức tăng mạnh trong tháng 7-8. Theo mảng, doanh số cá phi lê đông lạnh tăng mạnh 30% YoY, trong khi collagen & gelatin (C&G) và phụ phẩm lần lượt giảm 19% và 3% YoY.

* **Doanh thu sơ bộ quý 3/2026** đạt 3,3 nghìn tỷ đồng (+1% YoY). Tăng trưởng tại châu Âu (+21% YoY), Trung Quốc (+17% YoY) và các thị trường khác (+15% YoY) bù đắp cho doanh số yếu hơn tại Mỹ (-16% YoY), mà chúng tôi cho là một phần do mức nền cao của năm ngoái nhờ hoạt động nhập hàng sớm trước khi thuế đối ứng của Mỹ có hiệu lực (từ ngày 07/08/2025). Theo mảng, phụ phẩm (+7% YoY) và các sản phẩm khác (+12% YoY) hỗ trợ doanh số, trong khi cá phi lê đông lạnh (-2% YoY) và C&G (-33% YoY) giảm.

* **Doanh thu sơ bộ 9T 2026** đạt 9,7 nghìn tỷ đồng (+6% YoY), hoàn thành 73% dự báo cả năm và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, nhờ tăng trưởng ở tất cả các thị trường, bao gồm Mỹ (+7% YoY), châu Âu (+11% YoY), Trung Quốc (+6% YoY) và các thị trường khác (+19% YoY). Hiện tại, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với các dự báo của chúng tôi cho VHC.

Doanh thu sơ bộ tháng 9, quý 3 và 9T 2026 của VHC

Tỷ đồng	Tháng 9/2026	YoY	MoM	Quý 3/2026	YoY	QoQ	9T 2026	YoY
Doanh thu	1.038	13%	-6%	3.285	1%	-5%	9.667	6%
*Theo mảng								
Collagen & gelatin (C&G)	46	-19%	-15%	140	-33%	-20%	512	-16%
Cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan	991	16%	-5%	3.143	3%	-4%	9.154	8%
- Cá phi lê đông lạnh	600	30%	12%	1.719	-2%	-10%	5.172	6%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	157	-3%	-36%	622	7%	22%	1.650	12%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	10	-15%	-12%	38	24%	-15%	128	35%
- Khác	224	1%	-11%	763	12%	-6%	2.204	9%
*Theo thị trường								
Mỹ	302	22%	31%	856	-16%	-31%	3.055	7%
Châu Âu	247	41%	-8%	748	21%	12%	1.958	11%
Trung Quốc	14	-82%	-88%	263	17%	37%	664	6%
Khác	186	20%	-10%	595	15%	20%	1.533	19%
Việt Nam	289	11%	3%	823	-7%	-3%	2.458	-4%

Nguồn: VHC, Vietcap

PHR: LNST sơ bộ 9T 2026 của công ty mẹ tăng 2,5 lần YoY; Room ngoại dự kiến được xác định lại ở mức 50% - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ bất thường của CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) vào ngày 16/10/2026. Nhìn chung, chúng tôi đánh giá việc điều chỉnh ngành nghề kinh doanh là bước tiến quan trọng nhằm khôi phục room ngoại (FOL) của PHR, qua đó có thể giúp nối lỏng các hạn chế đầu tư nước ngoài và hỗ trợ thanh khoản cũng như mức độ quan tâm từ các nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu. Chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 (1,7 nghìn tỷ đồng; gấp 3,6 lần YoY) do LNST sơ bộ 9T 2026 của công ty mẹ và kế hoạch cả năm của ban lãnh đạo nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PHR với giá mục tiêu là 45.900 đồng/cổ phiếu.

*** Ngành nghề kinh doanh và Room ngoại:** Cổ đông đã thông qua việc điều chỉnh, bổ sung các ngành nghề kinh doanh và xác định lại FOL từ 0% lên 50%. Theo đó, ngành bán lẻ nhiên liệu động cơ đã được loại bỏ, trong khi ngành nghề truyền tải và phân phối điện đã được điều chỉnh thành bán lẻ điện cho người sử dụng cuối. Theo ban lãnh đạo, FOL mới dự kiến sẽ có hiệu lực vào khoảng giữa tháng 11/2026.

*** Hội đồng quản trị (HĐQT):** Cổ đông đã thông qua việc miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Phi Nga (Phó Tổng Giám đốc Thương trực) khỏi vị trí thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2023-2028, sau khi bà nộp đơn thôi giữ chức vụ và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE: GVR) quyết định thôi cử bà làm Người đại diện phần vốn của Tập đoàn.

*** KQKD sơ bộ 9T 2026:** Tổng thu nhập của công ty mẹ (bao gồm doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác) đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (+76% YoY; tương đương khoảng 103% kế hoạch năm 2026); LNTT đạt 1,08 nghìn tỷ đồng (gấp 2,7 lần YoY); và LNST đạt 882 tỷ đồng (gấp 2,5 lần YoY). LNTT 9T 2026 của Phước Hòa Kampong Thom/NTC lần lượt đạt khoảng 107%/91% kế hoạch năm 2026, trong khi LNST 9T 2026 của Tân Bình đạt khoảng 107% kế hoạch năm 2026. Điều này tương ứng với LNTT quý 3/2026 của công ty mẹ đạt khoảng 490 tỷ đồng (+38% YoY). Ban lãnh đạo cũng kỳ vọng LNTT cả năm 2026 của công ty mẹ đạt khoảng 2 nghìn tỷ đồng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

*** Tiền đền bù đất:**

- PHR đã ghi nhận khoảng 700 tỷ đồng tiền đền bù đất trong 9T 2026, trong đó 497 tỷ đồng đã được ghi nhận trong 6T 2026, tương ứng khoảng 200 tỷ đồng được ghi nhận trong quý 3. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu ghi nhận khoảng 1,7 nghìn tỷ đồng tiền đền bù trong năm 2026, tương ứng khoảng 1,0 nghìn tỷ đồng trong quý 4/2026, nhìn chung phù hợp với dự báo cả năm đạt 1,56 nghìn tỷ đồng của chúng tôi.

- Ba dự án KCN — Lai Hưng, Tân Lập 1 và Bắc Tân Uyên 2 — trên quỹ đất của PHR hiện đang trong quá trình phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000. Mỗi dự án sẽ được triển khai theo một trong ba hình thức: PHR sở hữu 100%, PHR nắm quyền kiểm soát, hoặc chuyển nhượng để nhận tiền đền bù đất. Điều này củng cố cho dự báo của chúng tôi về thu nhập từ đền bù đất trong giai đoạn 2028-2030.

*** Mảng cao su:**

- Sản lượng khai thác sơ bộ 9T 2026 đạt 16.212 tấn, bao gồm diện tích tại Đắk Lắk và Campuchia (tương đương khoảng 64% kế hoạch năm 2026), với mục tiêu cả năm đạt khoảng 103% kế hoạch. Sản lượng thu mua đạt khoảng 7.000 tấn trong 9T 2026 và ban lãnh đạo đặt mục tiêu đạt khoảng 10.000 tấn trong năm 2026 (tương đương khoảng 100% kế hoạch cả năm).

- Xu hướng tăng giá bán trung bình (ASP) tiếp tục được duy trì: ASP 9T 2026 đạt 57 triệu đồng/tấn (6T 2026: 53 triệu đồng/tấn), và ban lãnh đạo đặt mục tiêu đạt khoảng 60 triệu đồng/tấn cho năm 2026. Ban lãnh đạo cũng kỳ vọng giá cao su sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao cho đến hết năm 2027 do nguồn cung thắt chặt bởi thời tiết nắng nóng kéo dài (do hiện tượng El Niño).

- Ban lãnh đạo dự kiến tổng chi phí sử dụng đất cao su của PHR sẽ tăng hơn gấp đôi theo bảng giá đất mới của TP.HCM (so với giá định tăng 50% trong kế hoạch năm 2026). Tuy nhiên, giá bán cao su trung bình cao hơn được kỳ vọng sẽ bù đắp phần lớn chi phí phát sinh này, qua đó hỗ trợ duy trì biên lợi nhuận gộp ở mức ổn định.

- Theo chính sách của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR), PHR sẽ không tái canh cao su tại TP.HCM, đồng nghĩa với việc diện tích đất cao su còn lại của công ty tại TP.HCM nhiều khả năng sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng để nhận tiền đền bù trong tương lai. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

FPT: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận trung hạn thấp hơn phần lớn đã được phản ánh vào giá - Cập nhật

Ngành	CNTT/Viễn thông		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	16/10/2026	TT Doanh thu*	12%	12%	12%	12%
Giá hiện tại	57.900 VND	TT LNST-CĐTS*	19%	15%	14%	13%
Giá mục tiêu	77.800 VND	Biên LNTT*	20,0%	21,4%	21,8%	22,0%
Giá mục tiêu gần nhất**	82.100 VND	Biên LN ròng*	18,5%	19,0%	19,3%	19,5%
TL tăng	+34,4%	EV/EBITDA	6,5x	6,7x	6,0x	5,4x
Lợi suất cổ tức	3,5%	P/E*	12,4x	10,8x	9,4x	8,4x
Tổng mức sinh lời	+37,8%	P/B	3,3x	2,7x	2,2x	1,9x
GT vốn hóa	108,7 nghìn tỷ đồng				FPT	VNI
Room KN	22,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			11,0x	13,0x
GTGD/ngày (30n)	465,7 tỷ đồng	P/B (quý gần nhất)			2,8x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	5,8%	ROA (trượt)			12,9%	2,4%
SL cổ phiếu lưu hành	1.886 tr	ROE (trượt)			24,5%	16,1%
Pha loãng	1.899 tr					
** Đã điều chỉnh theo tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu 10%		* FPT thay đổi phương pháp hạch toán đối với FPT Telecom (UPCOM: FOX; sở hữu 45,66%) từ hợp nhất kinh doanh sang phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ năm 2026. Để đảm bảo so sánh tương đương, Vietcap điều chỉnh một số số liệu báo cáo KQKD năm 2025 nhằm phản ánh đóng góp của FPT Telecom theo phương pháp vốn chủ sở hữu.				

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 5% giá mục tiêu đối với CTCP FPT (FPT) xuống 77.800 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh giá trị vốn chủ sở hữu mảng CNTT nước ngoài thấp hơn 10% (P/E mục tiêu điều chỉnh giảm 12% xuống 15,0 lần từ 17,0 lần do tổng LNTT giai đoạn 2026-31 được điều chỉnh giảm 15%) và giá trị vốn chủ sở hữu mảng giáo dục thấp hơn 15% (P/E mục tiêu điều chỉnh giảm 13% xuống 10,0 lần từ 11,4 lần do tổng LNTT giai đoạn 2026-31 được điều chỉnh giảm 11%), một phần được bù đắp bởi giá trị vốn chủ sở hữu mảng CNTT trong nước cao hơn 26% (do dự báo LNST năm 2027 của mảng này cao hơn) và tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027 thay vì giữa năm 2027. Mức P/E mục tiêu 15,0 lần của mảng CNTT nước ngoài thấp hơn 9% so với mức trung vị P/E dự phóng của các doanh nghiệp CNTT Ấn Độ cùng ngành. Chúng tôi cho rằng mức chiết khấu này là hợp lý do năng lực vượt trội của các doanh nghiệp này ở nhóm dịch vụ có giá trị cao (như tư vấn) và chuyên môn sâu hơn về một số lĩnh vực (như ngân hàng).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/2027 lần lượt đạt 10.755 tỷ đồng/12.299 tỷ đồng (+15%/+14% YoY), được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng LNTT mảng CNTT nước ngoài lần lượt là 15%/16% YoY (tiếp tục tăng trưởng tại Nhật Bản cũng như châu Âu, Trung Đông và châu Phi (EMEA), tăng trưởng ổn định tại Mỹ, và khu vực APAC nhìn chung đi ngang). LNTT mảng CNTT trong nước dự phóng sẽ tăng lần lượt 78%/12% YoY, chủ yếu nhờ nhu cầu chuyển đổi số (DX) từ khu vực công và tư nhân. Trong khi đó, chúng tôi dự báo LNTT mảng giáo dục giảm 4% YoY trong năm 2026 và sau đó đi ngang YoY trong năm 2027 do tình trạng tuyển sinh tiếp tục yếu.

* Trong giai đoạn 2026-29, chúng tôi dự báo CAGR LNST sau lợi ích CĐTS đạt 14%, dẫn dắt bởi mảng CNTT nước ngoài (CAGR LNTT 15%), trong khi đóng góp của mảng CNTT trong nước (CAGR LNTT 11%) chưa nhiều và mảng giáo dục nhìn chung đi ngang. Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng chậm hơn này (so với CAGR 22% giai đoạn 2021-24) phần lớn đã được phản ánh vào giá, với P/E năm 2026/2027 lần lượt ở mức 10,8 lần/9,4 lần và PEG 3 năm ở mức 0,7 lần. Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với P/E năm 2026/2027 lần lượt là 14,4 lần/12,7 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ/rủi ro:** Chi tiêu CNTT/mức độ ứng dụng AI mạnh hơn/yếu hơn; cạnh tranh trong dịch vụ CNTT nước ngoài ít hơn/gay gắt hơn; đóng góp từ công ty liên kết cao hơn/thấp hơn.

VSC: Từ khai thác cảng đến câu chuyện hệ sinh thái cảng biển - logistics - Báo cáo Công ty

Ngành	Cảng - Logistics		2024	2025	2026F	2027F
Ngày báo cáo	16/10/2026	Tăng trưởng DT	27,8%	15,0%	11,8%	15,2%
Giá hiện tại	12.900 VND	Tăng trưởng EPS*	71,4%	0,5%	27,7%	-3,8%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	30,3%	35,6%	40,6%	41,1%
		Biên LN ròng	12,1%	10,6%	12,3%	14,0%
		EV/EBITDA	6,6x	5,4x	4,9x	4,9x
		ROE	9,1%	6,9%	6,6%	7,1%
		P/E*	15,9x	15,8x	12,4x	12,9x
GT vốn hóa	4,8 nghìn tỷ đồng			<u>VSC</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	2,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		14,1x	9,9x	13,0x
GTGD/ngày (30n)	96,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,9x	2,4x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		6,4%	19,4%	16,1%
SL cổ phiếu lưu hành	374,4 triệu	ROA (trượt)		2,6%	11,6%	2,4%
*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, **chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi						

* LNST quý 2/2026 lập đỉnh lịch sử - đạt 244 tỷ đồng (+64% svck), chủ yếu nhờ (1) sản lượng container tăng - đặc biệt từ Nam Hải Đình Vũ sau khi tiếp nhận thêm các tuyến tàu từ CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH), (2) biên LN cải thiện nhờ khấu hao giảm và hiệu suất khai thác cải thiện, (3) đóng góp tăng từ công ty liên kết (chủ yếu HAH).

* Trong 2026-2027, chúng tôi dự báo thông lượng của VSC tiếp tục tăng trưởng với kỳ vọng hoạt động xuất nhập khẩu tích cực và dòng vốn FDI vào sản xuất tại miền Bắc - đặc biệt là ngành điện tử, nhờ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng.

* Bên cạnh đó, nhờ biên LN cảng cải thiện và đóng góp gia tăng từ công ty liên kết HAH, LNST-CĐTS dự báo tăng trưởng 29%/31% svck dù chi phí lãi vay có thể duy trì ở mức cao trong 2026/2027.

* VSC đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 14,1x, cao hơn 42% so với trung vị ngành, một phần do khoản lỗ chứng khoán kinh doanh trong 6T 2026 (lỗ 113 tỷ đồng, gấp 6,2 lần svck), trong khi hoạt động khai thác cảng vẫn tăng trưởng tích cực.

* Chúng tôi kỳ vọng định giá trở nên hấp dẫn hơn trong 2026/2027F với P/E dự phóng đạt 12,4x/12,9x (sau khi điều chỉnh cho khen thưởng phúc lợi và tác động pha loãng từ kế hoạch phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến vào quý 4/2026).

* Rủi ro đầu tư: (1) Áp lực cạnh tranh tại khu vực cảng Hải Phòng, (2) Triển vọng ngành vận tải biển kém tích cực hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	372	12,2	18.800	42.900	128%	0,0%	128%	KQ	11/09/26	3,6	9,4	7,7	0,7
HDC	Bất động sản	48%	92	0,6	10.350	21.400	107%	0,0%	107%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	17,0	0,8
KDH	Bất động sản	26%	675	2,8	14.150	28.800	104%	0,0%	104%	MUA	28/08/26	17,6	12,1	17,0	0,9
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.900	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,2	7,4	10,8	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.215	13,3	73.900	140.000	89%	5,7%	95%	MUA	17/08/26	15,4	9,2	12,9	3,1
HDG	Điện & Nước	34%	236	0,4	15.000	28.700	91%	0,0%	91%	MUA	16/07/26	8,9	11,2	17,0	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.675	1,2	75.000	130.600	74%	9,7%	84%	MUA	21/09/26	14,2	8,9	12,9	5,3
PTB	Công nghiệp	11%	115	0,2	29.650	52.000	75%	7,1%	82%	KQ	06/10/25	4,0	5,1	13,0	0,8
GEX	Điện & Nước	44%	1.138	9,0	22.500	40.500	80%	2,2%	82%	MUA	06/07/26	20,1	19,9	11,5	1,5
F88	Tài chính TT	43%	490	0,4	54.300	98.000	80%	0,0%	80%	MUA	25/06/26	16,6	10,2	16,6	3,1
DPG	Điện & Nước	31%	127	0,3	27.650	48.900	77%	2,2%	79%	MUA	11/06/26	8,5	8,9	12,8	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.525	0,5	21.000	37.100	77%	0,0%	77%	KQ	22/07/25	8,9	7,6	18,2	6,9
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	18.900	31.900	69%	5,3%	74%	MUA	12/09/25	112,5	6,0	10,8	1,1
NLG	Bất động sản	14%	403	1,8	21.500	36.800	71%	2,3%	73%	MUA	28/08/26	12,5	15,6	17,0	0,8
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,1	13.800	23.100	67%	3,6%	71%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	13,4	0,7
DGC	Công nghiệp	46%	481	0,8	32.800	52.100	59%	3,0%	62%	KQ	20/07/26	4,4	6,5	10,8	0,8
CTG	Ngân hàng	6%	9.186	8,7	30.600	48.800	59%	1,5%	61%	MUA	26/08/26	7,8	6,5	11,1	1,2
IDC	KCN	34%	547	3,0	33.900	51.200	51%	8,8%	60%	MUA	13/08/26	7,4	7,2	17,0	2,1
HPG	VLXD	27%	6.820	17,7	20.900	32.700	56%	2,9%	59%	MUA	18/08/26	11,7	7,1	13,0	1,3
VGC	KCN	48%	751	1,2	43.350	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	12,8	2,3
FPT	CNTT	21%	4.242	17,8	58.200	90.300	55%	4,0%	59%	MUA	08/06/26	11,2	9,8	11,3	2,8
PVS	Dầu khí	33%	745	5,0	31.400	49.000	56%	0,0%	56%	MUA	10/08/26	13,1	10,9	12,5	1,3
VRE	Bất động sản	38%	2.007	3,4	22.850	35.600	56%	0,0%	56%	MUA	04/09/26	8,1	9,3	17,0	1,1
ACG	Gỗ	12%	179	0,0	30.650	45.800	49%	5,5%	55%	MUA	15/07/25	9,7	7,6	13,0	1,1
VTP	GTVT	45%	364	1,8	46.700	71.800	54%	0,0%	54%	PHTT	25/05/26	19,5	23,3	11,5	4,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.725	9,3	19.850	29.600	49%	2,5%	52%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,1	1,3

SZC	KCN	19%	121	0,2	17.400	24.700	42%	5,7%	48%	KQ	01/07/26	9,9	23,9	17,0	1,0
POW	Điện & Nước	46%	1.447	3,8	12.200	17.800	46%	0,0%	46%	MUA	17/08/26	15,6	7,8	11,1	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,1	10.700	14.600	36%	9,3%	46%	MUA	10/12/25	4,7	7,3	11,1	0,8
PHR	Công nghiệp	-10%	302	0,7	32.000	45.900	43%	2,3%	46%	MUA	15/07/26	17,8	5,0	10,8	1,7
DXG	Bất động sản	34%	497	3,7	10.150	14.600	44%	0,0%	44%	MUA	28/08/26	57,0	60,1	17,0	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.030	16,9	71.400	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,1	24,3	11,5	2,6
ACB	Ngân hàng	7%	4.621	6,7	20.600	28.000	36%	3,4%	39%	MUA	28/08/26	7,7	6,7	11,1	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.132	0,9	43.000	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,8	11,0	12,2	2,8
SSI	Chứng khoán	70%	2.256	18,9	19.450	25.800	33%	5,1%	38%	MUA	16/07/26	11,4	12,5	16,6	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.083	0,9	44.950	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,5	1,3
KBC	KCN	43%	943	1,7	25.900	34.600	34%	3,9%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,0	0,9
TV2	Điện & Nước	-6%	66	0,1	25.100	33.000	31%	4,0%	35%	KQ	13/07/26	28,5	19,5	11,5	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.376	10,3	56.900	76.500	34%	0,8%	35%	MUA	11/09/26	14,6	11,2	11,1	1,9
DXS	Bất động sản	45%	111	0,5	4.960	6.600	33%	0,0%	33%	PHTT	28/08/26	8,4	12,3	17,0	0,4
NT2	Điện & Nước	39%	259	0,9	23.300	29.000	24%	8,6%	33%	MUA	10/08/26	6,2	6,6	11,1	1,3
PC1	Điện & Nước	42%	296	1,5	18.600	24.700	33%	0,0%	33%	KQ	21/07/26	8,3	12,6	12,8	1,1
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.690	11.000	27%	5,8%	32%	KQ	10/12/25	17,1	8,6	11,1	0,6
TCB	Ngân hàng	2%	9.093	27,4	33.200	42.600	28%	3,0%	31%	MUA	12/08/26	9,3	8,1	11,1	1,3
AST	DV Hàng không	3%	125	0,0	60.000	76.200	27%	4,2%	31%	MUA	14/10/26	13,0	10,2	12,9	4,5
DHC	Công nghiệp	15%	152	0,7	37.000	45.800	24%	5,4%	29%	MUA	16/09/26	10,0	6,9	13,0	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.487	15,0	28.350	35.800	26%	2,5%	29%	MUA	28/09/26	27,2	5,9	12,5	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	974	5,5	141.000	181.400	29%	0,0%	29%	MUA	22/09/26	31,8	18,3	12,9	5,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.669	5,1	57.800	70.300	22%	6,9%	29%	MUA	24/04/25	12,8	13,8	12,2	3,8
SIP	KCN	47%	452	0,1	48.300	58.900	22%	6,2%	28%	MUA	20/07/26	9,5	9,4	17,0	2,4
BMP	VLXD	18%	445	0,3	140.500	163.000	16%	11,0%	27%	MUA	17/06/26	9,5	9,0	12,8	4,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.753	7,0	35.050	43.200	23%	3,4%	27%	MUA	06/10/26	18,3	14,4	12,5	1,8
TPB	Ngân hàng	8%	1.480	5,0	12.000	14.700	23%	4,2%	27%	MUA	15/09/26	5,2	4,8	11,1	0,8
BID	Ngân hàng	13%	10.206	4,9	33.950	42.600	25%	0,0%	25%	KQ	30/09/26	9,5	9,0	11,1	1,4

VPB	Ngân hàng	8%	9.469	25,4	24.500	30.200	23%	2,0%	25%	MUA	18/05/26	10,2	7,9	11,1	1,4
PVT	Dầu khí	33%	473	7,6	23.650	28.500	21%	4,2%	25%	KQ	14/10/26	12,3	7,2	11,5	1,3
PVD	Dầu khí	42%	633	8,7	17.650	22.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/08/26	18,2	17,8	12,5	1,0
DCM	Phân bón	43%	694	3,7	33.900	40.200	19%	5,9%	24%	MUA	14/10/26	10,0	7,7	10,8	1,6
DPM	Phân bón	47%	557	2,5	21.200	24.500	16%	7,1%	23%	KQ	14/10/26	16,2	9,4	10,8	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.097	4,3	76.100	90.000	18%	3,9%	22%	MUA	29/07/26	16,9	14,4	11,1	2,7
SCS	DV Hàng không	23%	149	0,2	40.100	43.400	8%	13,7%	22%	PHTT	22/09/26	5,1	5,1	18,2	2,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	410	0,8	50.600	58.600	16%	5,9%	22%	KQ	30/07/26	8,0	7,5	12,2	1,1
VHM	Bất động sản	44%	19.368	30,6	61.000	74.000	21%	0,0%	21%	PHTT	28/08/26	12,0	8,4	17,0	1,9
BWE	Điện & Nước	47%	408	0,2	42.000	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,1	11,1	1,7
GMD	GTVT	10%	1.355	4,4	54.000	63.900	18%	2,8%	21%	MUA	24/08/26	21,9	12,0	11,5	2,6
MCH	Bán lẻ	89%	7.074	21,4	140.000	163.000	16%	3,7%	20%	PHTT	28/11/25	27,1	24,6	12,2	9,8
NVL	Bất động sản	45%	1.319	13,6	10.650	12.700	19%	0,0%	19%	MUA	01/10/26	18,1	19,5	17,0	0,7
CTR	CNTT	43%	337	0,6	68.000	79.000	16%	2,2%	18%	KQ	13/10/26	14,5	12,8	12,8	3,9
BVH	Bảo hiểm	22%	2.066	3,0	72.000	83.600	16%	1,4%	18%	MUA	11/06/26	19,3	13,2	13,4	2,1
STB	Ngân hàng	19%	4.576	12,0	62.800	73.500	17%	0,0%	17%	PHTT	15/09/26	22,0	19,9	11,1	1,9
NKG	VLXD	46%	198	0,8	10.400	11.900	14%	0,0%	14%	PHTT	18/04/25	26,0	8,9	13,0	0,7
HDB	Ngân hàng	8%	5.734	28,3	22.800	25.400	11%	2,2%	14%	MUA	06/03/26	8,5	7,1	11,1	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	721	0,6	50.900	53.400	5%	7,9%	13%	KQ	30/08/24	9,7	7,3	12,2	1,8
VIB	Ngân hàng	1%	2.000	5,6	13.850	14.700	6%	3,6%	10%	KQ	18/08/26	7,1	5,7	11,1	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	91%	205	0,6	54.900	56.100	2%	4,6%	7%	KQ	23/09/26	11,9	11,5	7,7	2,1
LPB	Ngân hàng	3%	4.387	5,3	38.000	39.300	3%	2,6%	6%	KKQ	18/11/25	10,0	10,5	11,1	2,6
HSG	VLXD	46%	324	0,9	10.400	10.400	0%	4,8%	5%	PHTT	18/04/25	13,4	14,3	13,0	0,7
ACV	Hàng không	47%	5.770	0,6	41.400	43.300	5%	0,0%	5%	PHTT	19/08/26	13,2	13,1	11,5	2,0
DGW	Bán lẻ	20%	384	3,0	44.500	45.400	2%	2,2%	4%	KQ	18/06/26	17,9	15,3	12,9	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.831	3,6	31.250	32.100	3%	1,3%	4%	PHTT	20/07/26	23,5	18,3	10,8	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,0	59.400	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,1	34,1	11,1	2,8

OIL	Dầu khí	6%	517	1,3	12.900	12.700	-2%	0,8%	-1%	KQ	17/10/25	31,5	28,5	12,5	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.981	0,7	38.800	30.800	-21%	12,4%	-8%	PHTT	28/10/25	7,0	7,3	11,5	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.790	8,3	127.500	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,5	14,3	18,2	3,7
VIC	Bất động sản	45%	64.502	30,8	215.000	117.000	-46%	0,0%	-46%	BÁN	14/09/26	141,5	62,9	17,0	9,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	131.795	2.746	19	14,7	11,3	8,8	15,7	1,6	25,2	16,1	11,3	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	23	24.863	1.081	3	10,8	10,3	9,1	12,8	1,6	19,3	13,3	11,5	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	45.027	3.752	3	16,3	14,5	11,5	16,5	2,2	17,5	17,6	15,8	2,6	3,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.387	4.387	0	12,3	10,0	10,5	10,4	2,6	12,3	10,0	10,5	2,6	2,6%
BÁN	1	64.502	64.502	1	134,4	141,5	62,9	77,0	9,8	134,4	141,5	62,9	9,8	0,0%
TỔNG CỘNG	85	270.575	3.183	26	18,2	15,0	11,7	16,9	2,1	23,7	17,0	12,6	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.853	7.238	11	11,1	9,6	8,1	12,6	1,5	10,6	9,9	8,6	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.146	1.073	1	24,3	18,5	12,5	21,8	1,9	17,7	14,2	9,3	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.256	2.256	1	15,6	11,4	12,5	15,1	1,4	15,6	11,4	12,5	1,4	5,1%
Tài chính thay thế	1	490	490	0	34,0	16,6	10,2	30,0	3,1	34,0	16,6	10,2	3,1	0,0%
Tiêu dùng	14	31.178	2.227	4	17,9	15,0	12,7	20,4	3,4	22,3	15,2	12,9	3,4	5,2%
CNTT	1	4.242	4.242	1	13,6	11,2	9,8	17,4	2,8	13,6	11,2	9,8	2,8	4,0%
Bất động sản	9	88.975	9.886	2	55,2	35,4	23,8	26,4	3,9	32,3	31,0	23,1	1,9	0,3%
Vật liệu	4	7.787	1.947	1	14,8	11,7	7,4	17,7	1,2	13,1	15,1	9,8	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.634	469	1	19,0	12,3	10,5	17,9	1,2	25,2	14,5	13,1	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.014	1.801	2	25,9	18,6	9,5	22,8	1,9	44,7	27,6	12,2	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	974	195	0	6,3	5,5	6,6	8,6	0,9	22,5	8,4	6,7	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	7.947	1.135	1	22,2	16,2	13,4	19,1	1,8	21,4	13,4	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	14.079	2.011	1	13,3	14,9	11,6	17,3	2,8	16,9	16,7	12,2	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	270.575	3.183	26	18,2	15,0	11,7	16,9	2,1	23,7	17,0	12,6	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	74%	62%	MUA		Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		27%	MUA	MUA	
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		

VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2		-6%	MUA	
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)		18%	PHTT	
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	
DCM (2)		61%	MUA	

DPM	82%	PHTT	
GAS	10%	MUA	
OIL (2)	39%	KQ	
PLX (2)	30%	MUA	
PLC	834%	MUA	
PVD (2)	30%	KQ	
PVS (2)	6%	MUA	
PVT (2)	73%	MUA	KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.705,91	7,56
VN 30	1.855,41	11,70
VN Mid	1.811,11	7,21
VNSmall	1.224,56	3,00

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,13	-0,16
HNX30	430,02	0,79
VNX Allshare	2.721,35	15,83

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,87	0,72

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.078,2	9,8%
Khối ngoại mua	1.306,5	11,9%
Khối ngoại bán	1.841,0	16,7%
Tổng giao dịch	11.012,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,2	2,6%
Khối ngoại mua	9,5	1,9%
Khối ngoại bán	26,7	5,3%
Tổng giao dịch	508,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	21,5	5,8%
Khối ngoại mua	12,8	3,5%
Khối ngoại bán	21,0	5,7%
Tổng giao dịch	368,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HII	620	7,0%
DCL	3.200	6,8%
SJS	3.400	6,3%
EVG	220	6,2%
KDH	500	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	2.300	5,0%
PSD	300	1,9%
KSV	1.800	1,6%
C69	200	1,1%
DTD	100	1,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCB	662	8,0%
GCF	1.239	7,8%
VSF	1.904	7,1%
SCL	1.192	4,2%
SAS	1.249	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	-2.600	-4,2%
CRE	-160	-2,9%
DSE	-600	-2,8%
VPI	-1.300	-2,6%
CSV	-600	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-2.300	-2,3%
TNG	-300	-1,7%
MBS	-100	-0,7%
PVS	-200	-0,6%
VGS	-100	-0,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-3.124	-5,4%
MSR	-1.750	-2,7%
DDV	-390	-2,3%
VEA	-827	-2,1%
DRI	-325	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	600,7
SHB	560,9
VIC	548,0
VPB	536,5
VHM	514,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	143,3
CEO	57,5
PVS	50,6
VC3	36,2
MBS	33,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	107,5
ACV	70,1
VEA	28,8
POM	18,0
OIL	17,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKG	2.325.925	260.840
QCG	742.635	109.979
DAH	1.041.081	195.018
SGR	391.100	86.069
HPX	5.827.445	1.408.796
EVF	5.385.061	1.711.603
BSI	840.559	292.268
CTS	2.472.333	964.269
CSV	1.061.297	416.442
TV2	244.472	95.978

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	638.402	100.724
NBC	184.668	54.313
CTP	414.634	122.832
MBG	840.096	349.505
HDA	451.581	241.285
NAG	152.373	104.384
TTH	181.750	129.345
SHS	11.624.774	8.508.547
C69	300.844	231.251
VGS	241.783	191.788

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
POM	5.399.056	270.564
DFF	1.072.042	134.770
AAV	565.595	106.809
QBS	323.752	66.057
CLI	586.263	126.808
ACV	1.681.090	382.617
ACM	304.525	77.066
TCD	667.834	169.083
PVX	272.049	76.564
SCL	286.503	89.926

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.266		13,3	1,8	0,0%
TCX	3.552	91,6%	14,9	2,0	0,0%
VCK	2.597	96,5%	14,4	2,2	0,0%
SSI	2.256	70,1%	11,1	1,4	0,0%
VPX	1.667	96,1%	8,0	1,2	0,0%
HCM	1.259	14,6%	18,1	2,2	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	621		11,0	1,4	0,0%
BVH	2.066	21,9%	16,1	2,1	0,0%
PVI	617	43,1%	12,1	1,8	0,0%
BIC	152	7,5%	9,1	1,2	0,0%
VNR	146	22,8%	8,2	0,9	0,0%
MIG	127	82,6%	9,8	1,2	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.713		14,3	3,4	0,0%
ACV	5.770	47,3%	13,4	2,0	0,0%
MVN	2.825	0,0%	26,0	4,8	0,0%
VEA	1.981	-1,3%	6,6	2,2	0,0%
GEE	1.634	49,2%	11,9	5,3	0,0%
GMD	1.355	10,2%	13,5	2,6	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.745		17,7	4,2	0,0%
MCH	7.074	88,9%	25,8	9,8	0,0%
VNM	4.669	50,3%	11,0	3,8	0,0%
MSN	4.030	75,7%	15,4	2,6	0,0%
SAB	2.132	41,2%	11,6	2,8	0,0%
SBT	818	76,2%	24,7	1,8	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.827		13,4	1,4	0,0%
BSR	5.487	47,4%	7,1	1,9	0,0%
PLX	1.753	5,5%	13,9	1,8	0,0%
PVS	745	33,3%	9,2	1,3	0,0%
PVD	633	42,1%	14,7	1,0	0,0%
OIL	517	6,4%	21,9	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.286		10,8	2,0	0,0%
GAS	7.097	46,9%	14,4	2,7	0,0%
POW	1.447	46,1%	6,0	0,9	0,0%
REE	1.083	0,0%	10,6	1,3	0,0%
PGV	968	50,0%	5,1	1,4	0,0%
DNH	833	0,0%	18,0	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.005		23,3	3,5	0,0%
VIC	64.502	45,0%	78,1	9,8	0,0%
VHM	19.368	43,7%	6,3	1,9	0,0%
KSF	2.605	50,0%	4,4	3,2	0,0%
VRE	2.007	38,0%	7,2	1,1	0,0%
BCM	1.542	33,7%	20,5	1,8	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.266		8,4	1,4	0,0%
VCB	18.376	10,1%	11,4	1,9	0,0%
BID	10.206	12,6%	8,0	1,4	0,0%
VPB	9.469	7,8%	8,2	1,4	0,0%
CTG	9.186	5,6%	5,9	1,2	0,0%
TCB	9.093	2,3%	8,7	1,3	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.936		26,3	4,4	0,0%
VPL	5.476	42,4%	46,9	3,2	0,0%
MWG	4.215	0,0%	11,1	3,1	0,0%
VJC	3.790	24,7%	45,1	3,7	0,0%
DMX	3.675	40,0%	14,7	5,3	0,0%
HVN	2.525	21,6%	13,5	6,9	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.284		14,2	3,0	0,0%
HPG	6.820	27,3%	7,6	1,3	0,0%
GVR	4.831	-0,6%	17,8	2,1	0,0%
MSR	2.744	94,0%	29,1	4,9	0,0%
KSV	1.331	0,0%	9,8	5,2	0,0%
DCM	694	42,6%	6,9	1,6	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,5	2,8	0,0%
DHG	451	46,0%	12,1	3,4	0,0%
IMP	218	5,4%	15,6	2,4	0,0%
DHT	193	9,3%	124,0	4,5	0,0%
DBD	170	83,2%	15,1	2,5	0,0%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	925		34,2	1,3	0,0%
FPT	4.242	21,1%	10,9	2,8	0,0%
CMG	178	13,9%	11,7	1,4	0,0%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	0,0%
SGT	57	-5,5%	116,9	0,7	0,0%
ELC	52	45,7%	10,2	1,0	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

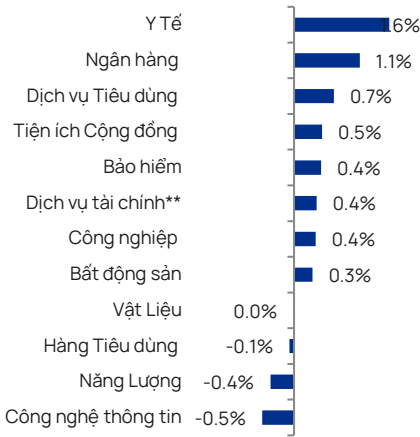
www.vietcap.com.vn

16/10/2026 | 16

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

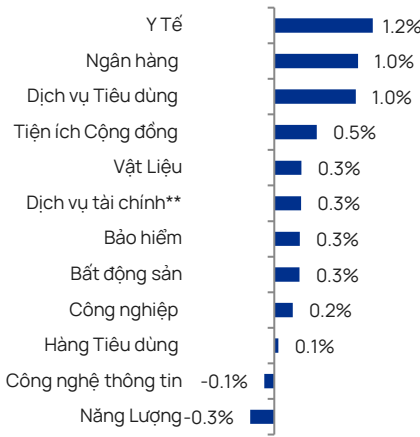


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



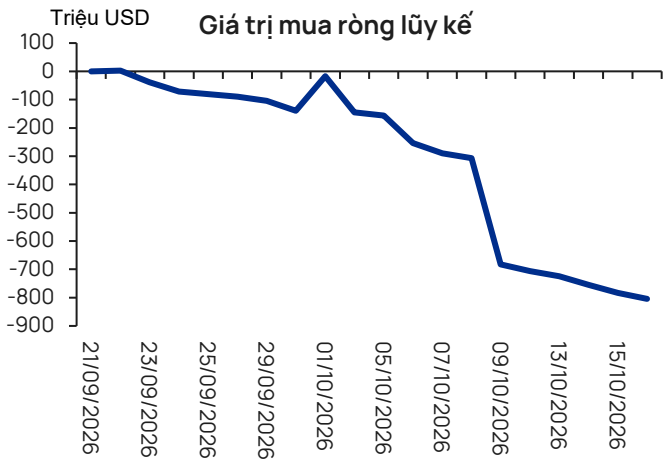
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



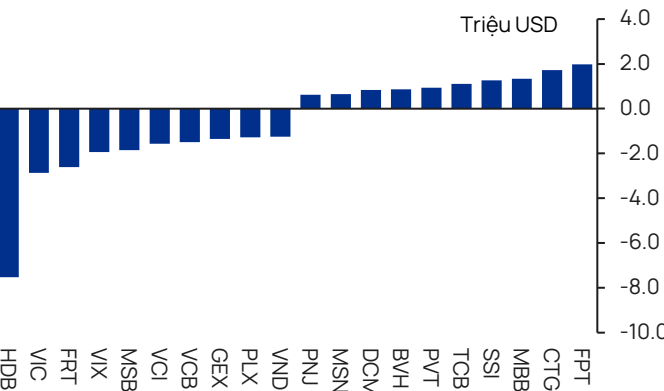
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



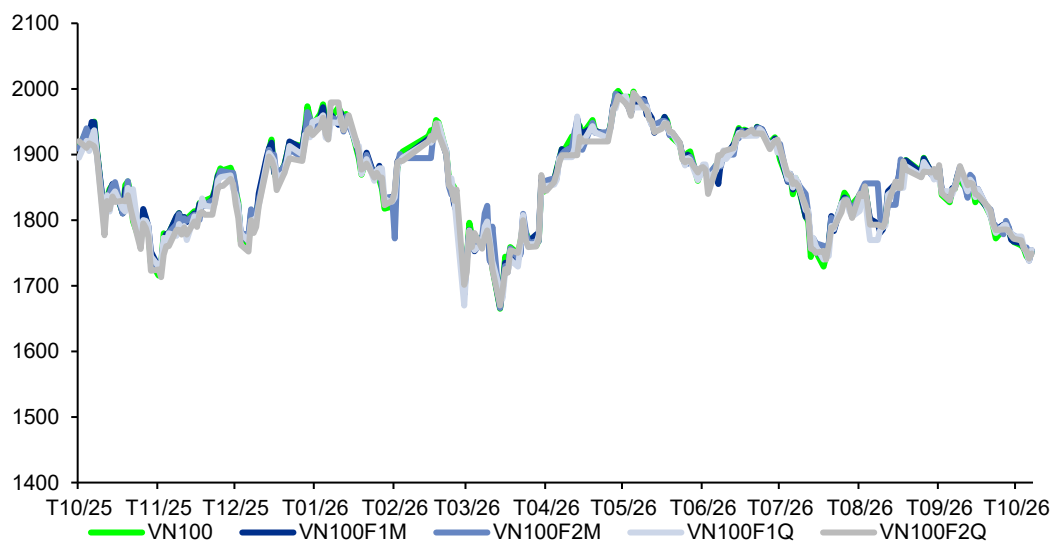
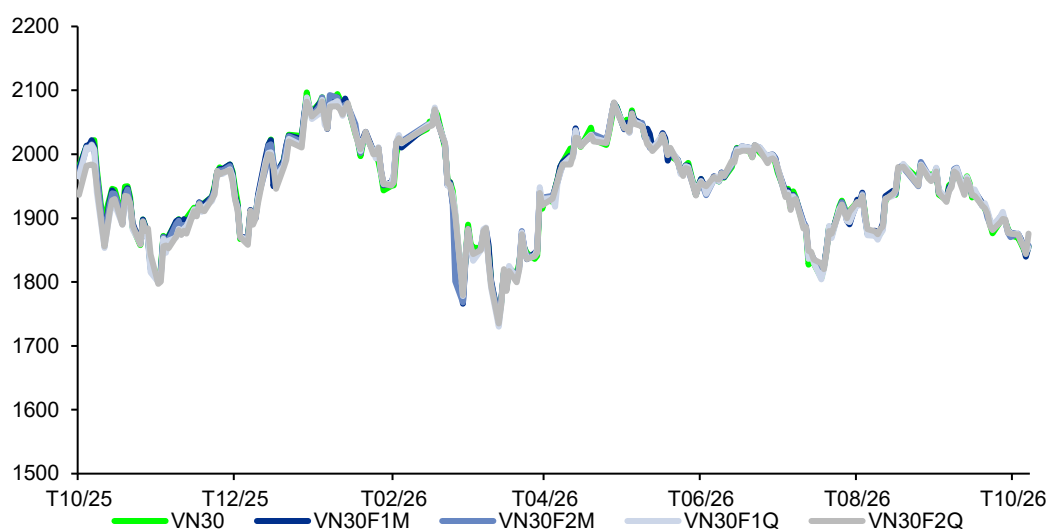
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.855,1	15,3	0,8%	-0,3
VN30F2M	1.857,4	10,4	0,6%	2,0
VN30F1Q	1.853,7	7,7	0,4%	-1,7
VN30F2Q	1.875,9	32,2	1,7%	20,5
VN100F1M	1.753,9	15,4	0,9%	2,3
VN100F2M	1.750,0	3,0	0,2%	-1,6
VN100F1Q	1.754,4	16,4	0,9%	2,8
VN100F2Q	1.749,3	8,0	0,5%	-2,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.169	0,0%	190,95	15,4%
VN30F2M	756	-96,9%	0,29	-99,1%
VN30F1Q	354	-48,8%	0,04	11,8%
VN30F2Q		-100,0%	0,00	-100,0%
VN100F1M	14	0,0%	0,03	-34,9%
VN100F2M	34	161,5%	0,00	-75,0%
VN100F1Q	135	285,7%	0,13	-25,6%
VN100F2Q	4	-71,4%	0,01	-97,7%

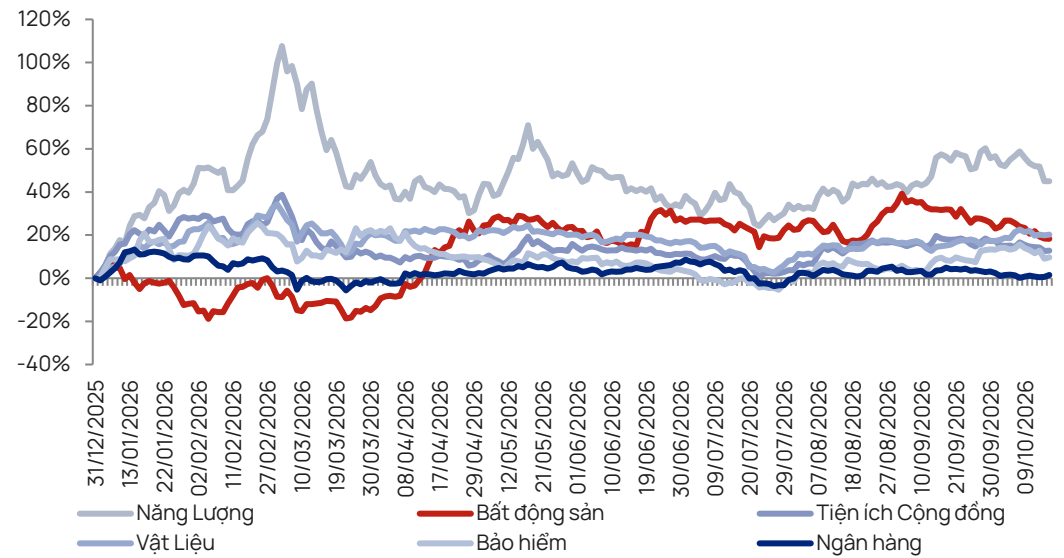


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

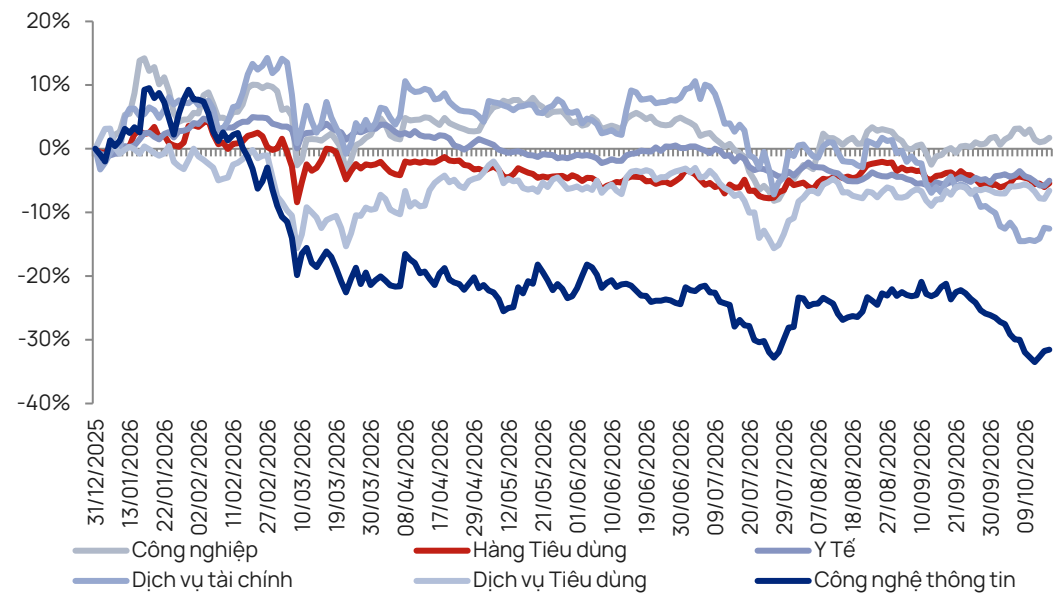
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



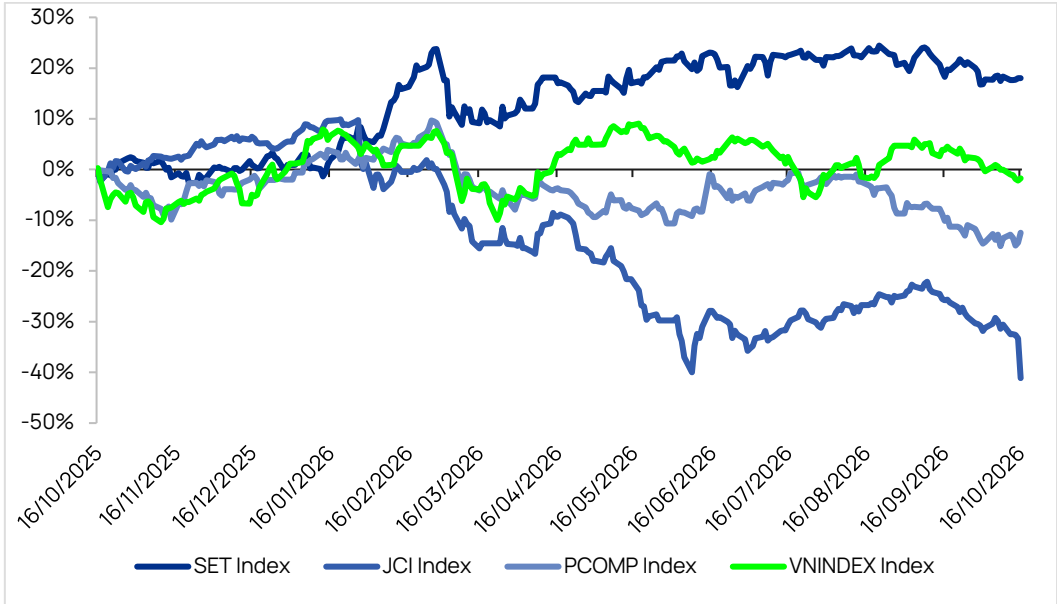
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



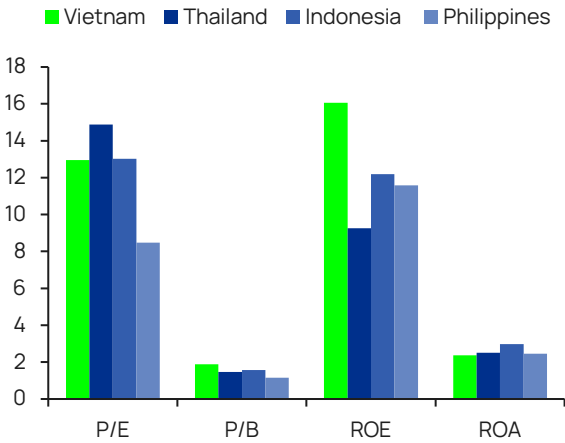
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	13,0	8,5	13,0
P/B	1,5	1,6	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	587,8	569,5	128,1	317,6
GTGD trung bình, tr USD	1.784,2	1.067,1	80,9	763,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	514,2	-4.878,2	-622,3	-4.386,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	113,9	8,6	(22,5)	(90,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,75%	7,11%	7,63%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.